

Phụ Chú Giải Tập Yếu Luật Tạng – 6. Luận giải về việc dùng cá thịt theo giới luật

6. Macchamamsavinicchayakathā

6. Lời Bàn về Phán Định việc Cá và Thịt

38. Macchamamsesu pana macchaggahaṇena sabbampi jalajaṃ vuttaṃ. Tattha akappiyaṃ nāma natthi. Mamsesu pana manussahatthiassasunakhaahisīhabyagghadīpiacchataracchānaṃ vasena dasa maṃsāni akappiyāni. Tattha manussamaṃse thullaccayaṃ, sesesu dukkaṭaṃ. Iti imesaṃ manussādīnaṃ dasannaṃ maṃsampi aṭṭhipi lohitaṃpi cammampi lomampi sabbaṃ na vaṭṭati. Vasāsu pana ekā manussavasāva na vaṭṭati. Khīrādīsu akappiyaṃ nāma natthi. Imesu pana akappiyamaṃsesu aṭṭhiādīsu vā yaṃ kiñci ñatvā vā añatvā vā khādantassa āpattiyeva. Yadā jānāti, tadā desetabbā. “Apucchitvā khādissāmī”ti gaṇhato paṭiggahaṇepi dukkaṭaṃ, “pucchitvā khādissāmī”ti gaṇhato anāpatti. Uddissakataṃ pana jānitvā khādantasseva āpatti, pacchā jānanto āpattiyā na kāretabbo (mahāva. aṭṭha. 281).

38. Về cá và thịt, việc đề cập đến cá bao gồm tất cả các loài thủy tộc. Trong các loài ấy, không có loại nào gọi là không hợp lệ. Nhưng trong các loại thịt, có mười loại thịt không hợp lệ, đó là thịt người, voi, ngựa, chó, rắn, sư tử, cọp, báo, gấu, và linh cẩu. Trong đó, ăn thịt người thì phạm tội Trọng Tội, các loại thịt còn lại thì phạm tội Tác Ác. Như vậy, đối với mười loài người... này, cả thịt, xương, máu, da, và lông, tất cả đều không hợp lệ. Còn về mỡ, chỉ có mỡ người là không hợp lệ. Trong sữa..., không có loại nào gọi là không hợp lệ. Nhưng đối với các loại thịt không hợp lệ này, hoặc xương..., người nào ăn bất cứ thứ gì dù biết hay không biết, đều phạm tội. Khi biết, lúc đó phải sám hối. Người nhận với ý nghĩ: “Ta sẽ ăn mà không hỏi,” ngay khi nhận đã phạm tội Tác Ác, người nhận với ý nghĩ: “Ta sẽ hỏi rồi mới ăn,” thì không phạm tội. Còn thịt cố ý làm, chỉ người ăn mà biết mới phạm tội, người biết sau đó thì không bị xử tội (mahāva. aṭṭha. 281).

Tattha (pārā. aṭṭha. 2.410) **uddissakataṃ** nāma bhikkhūnaṃ atthāya vadhivā sampāditam macchamamsaṃ. Ubhayampi hi uddissakataṃ na vaṭṭati. Tampi adiṭṭhaṃ asutaṃ aparisaṅkitaṃ vaṭṭati. Tikoṭiparisuddhañhi macchamamsaṃ bhagavatā anuññātaṃ adiṭṭhaṃ asutaṃ aparisaṅkitaṃ. Tattha **adiṭṭhaṃ** nāma bhikkhūnaṃ atthāya migamacche vadhivā gayhamānaṃ adiṭṭhaṃ. **Asutaṃ** nāma bhikkhūnaṃ atthāya migamacche vadhivā gahitanti asutaṃ. **Aparisaṅkitaṃ** pana diṭṭhaparisaṅkitaṃ sutaparisaṅkitaṃ tadubhayavinimuttaparisaṅkitañca ñatvā tabbipakkhato jānitabbam. Kathaṃ? Idha bhikkhū passanti manusse jālavāgurādihatthe gāmato vā nikkhamante araṇṇe vā vicarante. Dutiyadivase ca nesaṃ tam gāmaṃ piṇḍāya pavitṭhānaṃ samacchamamsaṃ piṇḍapātaṃ abhiharanti. Te tena diṭṭhena parisāṅkanti “bhikkhūnaṃ nu kho atthāya kata”nti, idaṃ **diṭṭhaparisaṅkitaṃ**, etam gaḥetum na vattati. Yam evam aparisaṅkitaṃ, tam vattati. Sace pana te manussā

“kasmā, bhante, na gaṇhathā”ti pucchitvā tamattham sutvā “nayidaṃ, bhante, bhikkhūnaṃ atthāya kataṃ, amhehi attano atthāya vā rājayuttādīnaṃ vā atthāya kata”nti vadanti, kappati.

Ở đây (pārā. atṭha. 2.410), **thịt cố ý làm** là cá và thịt được chuẩn bị bằng cách giết vì lợi ích của các Tỳ-khưu. Thật vậy, cả hai loại thịt cố ý làm đều không hợp lệ. Thịt đó, nếu không thấy, không nghe, không nghi thì hợp lệ. Thật vậy, cá và thịt thanh tịnh ở ba phương diện đã được đức Thế Tôn cho phép là không thấy, không nghe, không nghi. Ở đây, **không thấy** là không thấy thú hoặc cá đang bị giết và bắt vì lợi ích của các Tỳ-khưu. **Không nghe** là không nghe rằng thú hoặc cá bị giết và bắt vì lợi ích của các Tỳ-khưu. Còn **không nghi**, sau khi đã biết sự nghi ngờ do thấy, sự nghi ngờ do nghe, và sự nghi ngờ không do cả hai, thì phải hiểu theo cách ngược lại. Như thế nào? Ở đây, các Tỳ-khưu thấy những người tay cầm lưới, bẫy... đi ra khỏi làng hoặc đi lại trong rừng. Ngày hôm sau, khi họ vào làng đó để khát thực, người ta mang đến vật thực có cả cá và thịt. Họ do đã thấy nên nghi ngờ rằng: “Có phải được làm vì lợi ích của các Tỳ-khưu không?”, đây là **sự nghi ngờ do thấy**, không được phép nhận vật ấy. Vật nào không bị nghi ngờ như vậy thì hợp lệ. Nhưng nếu những người đó hỏi: “Bạch ngài, tại sao các ngài không nhận?”, và sau khi nghe lý do, họ nói: “Bạch ngài, cái này không phải làm vì lợi ích của các Tỳ-khưu, chúng con làm vì lợi ích của chính mình hoặc của các quan chức nhà vua...”, thì hợp lệ.

Na heva kho bhikkhū passanti, apica kho suṇanti “manussā kira jālavāgurādihatthā gāmato vā nikkhamanti, araṇṇhe vā vicarantī”ti. Dutiyadivase ca tesam taṃ gāmaṃ piṇḍāya pavittānaṃ samacchamaṃsaṃ piṇḍapātaṃ abhiharanti. Te tena sutena parisāṅkanti “bhikkhūnaṃ nu kho atthāya kata”nti, idaṃ **sutaparisaṅkitaṃ** nāma, etaṃ gahetum na vaṭṭati. Yaṃ evaṃ aparisaṅkitaṃ, taṃ vaṭṭati. Sace pana te manussā “kasmā, bhante, na gaṇhathā”ti pucchitvā tamattham sutvā “nayidaṃ, bhante, bhikkhūnaṃ atthāya kataṃ, amhehi attano atthāya vā rājayuttādīnaṃ vā atthāya kata”nti vadanti, kappati.

Các Tỳ-khưu không thấy, nhưng lại nghe rằng: “Nghe nói có những người tay cầm lưới, bẫy... đi ra khỏi làng hoặc đi lại trong rừng.” Ngày hôm sau, khi họ vào làng đó để khát thực, người ta mang đến vật thực có cả cá và thịt. Họ do đã nghe nên nghi ngờ rằng: “Có phải được làm vì lợi ích của các Tỳ-khưu không?”, đây gọi là **sự nghi ngờ do nghe**, không được phép nhận vật ấy. Vật nào không bị nghi ngờ như vậy thì hợp lệ. Nhưng nếu những người đó hỏi: “Bạch ngài, tại sao các ngài không nhận?”, và sau khi nghe lý do, họ nói: “Bạch ngài, cái này không phải làm vì lợi ích của các Tỳ-khưu, chúng con làm vì lợi ích của chính mình hoặc của các quan chức nhà vua...”, thì hợp lệ.

Na heva kho pana bhikkhū passanti na suṇanti, apica kho tesam taṃ gāmaṃ piṇḍāya pavittānaṃ pattaṃ gahetvā samacchamaṃsaṃ piṇḍapātaṃ abhisāṅkharitvā abhiharanti. Te parisāṅkanti “bhikkhūnaṃ nu kho atthāya kata”nti, idaṃ **tadubhayavinimuttaparisaṅkitaṃ** nāma, etaṃ gahetum na vaṭṭati. Yaṃ evaṃ

aparisaṅkitam, tam vaṭṭati. Sace pana te manussā “kasmā, bhante, na gaṇhathā”ti pucchitvā tamattham sutvā “nayidaṃ, bhante, bhikkhūnaṃ atthāya kataṃ, amhehi attano atthāya vā rājayuttādīnaṃ vā atthāya kataṃ, pavattamaṃsaṃ vā kappiyameva labhitvā bhikkhūnaṃ atthāya sampādita”nti vadanti, kappati. Matānaṃ petakiccathāya maṅgalādīnaṃ vā atthāya katepi eseṇa nayo. Yaṃ yañhi bhikkhūnaṃyeva atthāya akataṃ, yattha ca nibbematiko hoti, tam sabbaṃ kappati.

Các Tỳ-khưu không thấy cũng không nghe, nhưng khi họ vào làng đó để khát thực, có người lấy bát của họ, sữa soạn vật thực có cả cá và thịt rồi mang đến. Họ nghi ngờ rằng: “Có phải được làm vì lợi ích của các Tỳ-khưu không?”, đây gọi là **sự nghi ngờ không do cả hai**, cũng không được phép nhận vật ấy. Vật nào không bị nghi ngờ như vậy thì hợp lệ. Nhưng nếu những người đó hỏi: “Bạch ngài, tại sao các ngài không nhận?”, và sau khi nghe lý do, họ nói: “Bạch ngài, cái này không phải làm vì lợi ích của các Tỳ-khưu, chúng con làm vì lợi ích của chính mình hoặc của các quan chức nhà vua..., hoặc đã nhận được thịt có sẵn hợp lệ rồi mới chuẩn bị vì lợi ích của các Tỳ-khưu”, thì hợp lệ. Đối với thịt được làm cho các nghi lễ tang ma của người đã chết hoặc cho các lễ hội..., quy tắc cũng tương tự. Bất cứ thịt nào không được làm chỉ vì lợi ích của các Tỳ-khưu, và ở đâu không có sự nghi ngờ, tất cả đều hợp lệ.

39. Sace pana ekasmiṃ vihāre bhikkhūnaṃ uddissakataṃ hoti, te ca attano atthāya katabhāvaṃ na jānanti, aññe jānanti. Ye jānanti, tesam na vaṭṭati, itaresam pana vaṭṭati. Aññe na jānanti, teyeva jānanti, tesameva na vaṭṭati, aññesam vaṭṭati. Tepi “amhākaṃ atthāya kata”nti jānanti, aññepi “etesam atthāya kata”nti jānanti, sabbesampi na vaṭṭati. Sabbe na jānanti, sabbesampi vaṭṭati. Pañcasu hi sahadhammikesu yassa vā tassa vā atthāya uddissakataṃ sabbesam na kappati.

39. Nhưng nếu trong một tu viện có thịt cố ý làm cho các Tỳ-khưu, và chính họ không biết là đã được làm vì lợi ích của mình, nhưng những người khác biết. Những ai biết thì không hợp lệ đối với họ, nhưng đối với những người còn lại thì hợp lệ. Những người khác không biết, chỉ chính họ biết, thì chỉ không hợp lệ đối với họ, hợp lệ đối với những người khác. Cả họ biết “đã được làm vì lợi ích của chúng ta,” và những người khác cũng biết “đã được làm vì lợi ích của họ,” thì không hợp lệ đối với tất cả. Tất cả đều không biết, thì hợp lệ đối với tất cả. Thật vậy, thịt cố ý làm vì lợi ích của bất kỳ ai trong năm hạng đồng phạm hạnh đều không hợp lệ cho tất cả.

Sace pana koci ekaṃ bhikkhuṃ uddissa pāṇaṃ vadhitvā tassa pattaṃ pūretvā deti, so ca attano atthāya katabhāvaṃ jānaṃyeva gahetvā aññassa bhikkhuno deti, so tam tassa saddhāya paribhuñjati, kassa āpattīti? Dvinnampi anāpatti. Yañhi uddissa kataṃ, tassa abhuttatāya anāpatti, itarassa ajānanatāya. Kappiyamaṃsaṃ hi paṭiggahaṇe āpatti natthi, uddissakatañca ajānitvā bhuttassa pacchā ñatvā āpattidesanākiccaṃ nāma natthi. Akappiyamaṃsaṃ pana ajānitvā bhuttena pacchā ñatvāpi āpatti desetabbā. Uddissakatañhi ñatvā bhuñjatova āpatti, akappiyamaṃsaṃ ajānitvā bhuñjantassapi

āpattiyeva, tasmā āpattibhīrukena rūpaṃ sallakkhentenapi pucchitvāva maṃsaṃ paṭiggahetabbam. Paribhogakāle “pucchitvā paribhuñjissāmī”ti vā gahetvā pucchitvāva paribhuñjitabbam. Kasmā? Duviññeyyattā. Acchamaṃsampi hi sūkaramaṃsasadisam hoti, dīpimaṃsādīni ca migamaṃsādisadisāni, tasmā pucchitvā gahaṇameva vattanti vadanti.

Nhưng nếu có người nào giết một sinh vật nhằm đến một Tỳ-khưu rồi đặt đầy bát cho vị ấy, và vị đó dù biết là đã được làm vì lợi ích của mình vẫn nhận lấy rồi cho một Tỳ-khưu khác, vị kia do tin tưởng nên đã dùng, ai phạm tội? Cả hai đều không phạm tội. Vị mà thịt được cố ý làm cho, do không ăn nên không phạm tội, vị kia do không biết nên không phạm tội. Thật vậy, không có tội trong việc nhận thịt hợp lệ, và người ăn thịt cố ý làm mà không biết, sau khi biết cũng không có phận sự phải sám hối. Nhưng người ăn thịt không hợp lệ mà không biết, sau khi biết vẫn phải sám hối. Thật vậy, chỉ người ăn thịt cố ý làm mà biết mới phạm tội, còn người ăn thịt không hợp lệ dù không biết vẫn phạm tội, do đó, vị sợ tội phải xem xét kỹ hình dạng rồi mới nhận thịt, hoặc phải hỏi rồi mới nhận. Khi dùng, cũng phải hỏi rồi mới dùng sau khi đã nhận với ý nghĩ: “Ta sẽ hỏi rồi mới dùng.” Tại sao? Vì khó nhận biết. Thịt gấu cũng giống như thịt heo, thịt báo... cũng giống như thịt nai..., do đó, các vị nói rằng việc hỏi rồi mới nhận là phận sự.

Iti pāḷimuttakavinayavinicchayaṅgahe

Trong tập hợp những phán định về luật ngoài Pāḷi,

Macchamaṃsavinicchayakathā samattā.

Lời Bàn về Phán Định việc Cá và Thịt chấm dứt.